

Số: 222/QĐ-ĐHKTYĐDN

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2024 - 2025
cho sinh viên các lớp đại học chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y - DƯỢC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng; Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi khoản 2 Điều 10 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-ĐHKTYĐDN ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng về việc ban hành Quy định và Quy trình về xét, cấp miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên đại học chính quy;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-ĐHKTYĐDN ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng về việc ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ người học;

Căn cứ Thông báo số 1092/TB-ĐHKTYĐDN ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng về việc thu học phí học kỳ II, năm học 2024-2025 đối với sinh viên đại học chính quy, đại học vừa làm vừa học, đại học liên thông VL VH;

Xét đơn xin miễn, giảm học phí của các sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2024 - 2025;

Căn cứ biên bản họp ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng Nhà trường xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên các lớp đại học chính quy;

Theo đề nghị của Trường các Phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên; Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2024 - 2025 cho sinh viên các lớp đại học chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, P.CTCT&QLSV.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thúy

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II,
NĂM HỌC 2024 - 2025 (CÁC KHÓA TỪ NĂM THỨ 3 ĐẾN NĂM THỨ 6)**

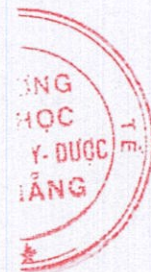
(Kèm theo Quyết định số ...222... /QĐ-ĐHKTYĐĐN ngày 15.../4.../2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng)

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng được hưởng	HP học kỳ II NH 2024-2025	Số tiền được hưởng từ NSNN	Ghi chú	
I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ								420.836.000	420.836.000		
1	1	1951010011	Trương Nữ Ngọc	Diễm	04/03/2001	ĐH YK 05A	Con bệnh binh	5	12.880.000	12.880.000	
2	2	1951010078	Kpă H'	Thảo	22/02/2001	ĐH YK 05B	DTTS hộ cận nghèo	5	12.880.000	12.880.000	
3	3	1951010108	Siu H'	Nga	02/02/2000	ĐH YK 05B	DTTS hộ cận nghèo	5	12.880.000	12.880.000	
4	4	1951010104	Ngân Thị	Huệ	28/10/2000	ĐH YK 05B	DTTS hộ cận nghèo	5	12.880.000	12.880.000	
5	5	2052010057	Đình Hữu Bảo	Luân	01/01/2002	ĐH Dược học 08A	Con thương binh	5	12.470.000	12.470.000	hồ sơ gốc lưu RDT 006 ngày 01/11/2024
6	6	2052010069	Arát Thị	Ngô	05/04/2001	ĐH Dược học 08A	DTTS hộ nghèo	5	12.470.000	12.470.000	
7	7	2052010060	Y Khánh	Ly	29/10/2001	ĐH Dược học 08B	DTTS hộ cận nghèo	5	12.470.000	12.470.000	hồ sơ gốc lưu RDT 006 ngày 01/11/2024
8	8	2052010106	Lê Thị Ngọc	Thắm	03/04/2002	ĐH Dược học 08B	Con thương binh	5	12.470.000	12.470.000	
9	9	2052010134	Rơ Châm	Thỏa	13/01/2001	ĐH Dược học 08B	DTTS hộ cận nghèo	5	12.470.000	12.470.000	hồ sơ gốc lưu RDT 006 ngày 01/11/2024
10	10	2051010131	Phạm Thái	Sơn	12/07/2002	ĐH YK 06A	Con thương binh	5	12.420.000	12.420.000	hồ sơ gốc lưu RDT 006 ngày 01/11/2024
11	11	2051010012	Trần Thị Ngọc	Ánh	09/01/2002	ĐH YK 06C	Con thương binh	5	16.560.000	16.560.000	
12	12	2153011086	Lê Thị Bích	Ngân	13/05/2003	ĐH ĐDDK 09B	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	5	9.644.000	9.644.000	
13	13	2153014010	H Ni Na	Niê	20/03/2003	ĐH ĐDHS 01	DTTS hộ cận nghèo	5	10.448.000	10.448.000	
14	14	2153012012	Đồng Thị Hoàn	Hảo	03/08/2002	ĐH ĐDNK 07	DTTS hộ cận nghèo	5	11.400.000	11.400.000	
15	15	2156010068	Đường Thị Hồng	Uyên	15/02/2003	ĐH KTXNYH 09	DTTS hộ cận nghèo	5	9.992.000	9.992.000	
16	16	2156020015	Thái Anh	Dũng	19/08/2002	ĐH KTHAYH 08	Con thương binh	5	9.364.000	9.364.000	
17	17	2151010070	Lê Thị	Liểu	12/03/2003	ĐH YK 07A	DTTS hộ nghèo	5	14.813.000	14.813.000	
18	18	2151010097	Lý Thái	Ngọc	18/08/2002	ĐH YK 07C	DTTS hộ nghèo	5	12.794.000	12.794.000	
19	19	2253010029	Siu	Hạnh	01/08/2004	ĐH ĐD 10A	DTTS hộ cận nghèo	5	9.830.000	9.830.000	
20	20	2256010079	Đặng Thị Thanh	Tâm	30/10/2004	ĐH KTXNYH 10A	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	5	10.154.000	10.154.000	hồ sơ gốc lưu RDT 006 ngày 01/11/2024
21	21	2256010033	Nông Mạnh	Hùng	25/02/2003	ĐH KTXNYH 10A	DTTS hộ cận nghèo	5	10.154.000	10.154.000	
22	22	2256010083	Bá Nữ Thanh	Thảo	21/04/2003	ĐH KTXNYH 10A	DTTS hộ cận nghèo	5	10.154.000	10.154.000	

STT		MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng được hưởng	HP học kỳ II NH 2024-2025	Số tiền được hưởng từ NSNN	Ghi chú
23	23	2256020042	Nguyễn Anh	Thư	13/08/2004	ĐH KTHAYH 09	Khuyết tật	5	9.830.000	9.830.000	
24	24	2256030026	Võ Thùy	Linh	29/11/2004	ĐH KTPHCN 09	Khuyết tật	5	10.730.000	10.730.000	
25	25	2251010028	Cao Thị Thùy	Dung	10/08/2004	ĐH YK 08A	DTTS hộ cận nghèo	5	14.187.000	14.187.000	
26	26	2251010112	Văn Ngọc Thị Sa	Nguyên	19/04/2003	ĐH YK 08A	DTTS hộ cận nghèo	5	14.187.000	14.187.000	
27	27	2251010011	Thao Hoàng	Anh	27/03/2003	ĐH YK 08B	DTTS hộ cận nghèo	5	14.187.000	14.187.000	
28	28	2251010068	Phan Thị Thanh	Huyền	03/07/2003	ĐH YK 08B	DTTS hộ cận nghèo	5	14.187.000	14.187.000	
29	29	2151010065	Lò Văn	Khiêm	01/05/2001	ĐH YK 08B	DTTS hộ nghèo	5	14.187.000	14.187.000	
30	30	2251010195	Lang Văn	Thanh	20/09/2003	ĐH YK 08C	DTTS hộ cận nghèo	5	14.187.000	14.187.000	
31	31	2252010015	Nguy Như Ngọc	Bích	19/08/2003	ĐH Dược học 10A	DTTS hộ cận nghèo	5	14.608.000	14.608.000	
32	32	2252010066	H An	Miô	10/05/2002	ĐH Dược học 10B	DTTS hộ nghèo	5	14.608.000	14.608.000	
33	33	2256010074	Lê Thị Như	Quỳnh	13/10/2004	ĐH KTXNYH 10B	Con thương binh	5	10.154.000	10.154.000	
34	34	2251010192	Hiao	Win	12/03/2003	ĐH YK 08C	DTTS hộ cận nghèo		14.187.000	14.187.000	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ									241.362.000	168.953.400	
35	1	1951010105	Lô Khánh	Huyền	01/11/2000	ĐH YK 05A	DTTS KV III	5	12.880.000	9.016.000	
36	2	1951010107	H, Quyền	Niê	27/02/2000	ĐH YK 05A	DTTS KV III, buôn ĐBKK	5	12.880.000	9.016.000	
37	3	1951010102	Kha Vỹ	Hà	29/08/2000	ĐH YK 05B	DTTS KV III, bản ĐBKK	5	12.880.000	9.016.000	
38	4	1951010048	Nông Xuân	Nguyên	30/05/2001	ĐH YK 05B	DTTS KV III	5	12.880.000	9.016.000	
39	5	2051010015	Trương Thị	Cúc	12/07/2001	ĐH YK 06A	DTTS thôn ĐBKK	5	12.420.000	8.694.000	
40	6	2051010036	Đình Sỹ	Hiếu	16/12/2001	ĐH YK 06B	DTTS KV III, thôn ĐBKK	5	16.560.000	11.592.000	
41	7	2051010020	Vy Uyn	Chun	05/07/2001	ĐH YK 06B	DTTS KV III, bản ĐBKK	5	16.560.000	11.592.000	
42	8	2051010023	Hoàng Thị Phương	Diệp	19/04/2001	ĐH YK 06A	DTTS KV III, thôn ĐBKK	5	12.420.000	8.694.000	
43	9	2153011206	Ksor H'	Yên	10/06/2003	ĐH ĐDDK 09B	DTTS KV III, thôn ĐBKK	5	9.644.000	6.750.800	
44	10	2153012017	Hà Thị Diệu	Linh	04/11/2003	ĐH ĐDNK 07	DTTS thôn ĐBKK	5	11.400.000	7.980.000	
45	11	2156010027	Lâm Thị Mỹ	Huỳnh	21/08/2002	ĐH KTXNYH 09	DTTS KV III, ấp ĐBKK	5	9.992.000	6.994.400	
46	12	2253010013	Siu H'	Djem	29/08/2003	ĐH ĐD 10A	DTTS KV III	5	9.830.000	6.881.000	
47	13	2253010009	Ksor H'	Chur	18/05/2003	ĐH ĐD 10A	DTTS KV III, buôn ĐBKK	5	9.830.000	6.881.000	
48	14	2256020006	Lang Quang	Chiến	19/08/2003	ĐH KTHAYH 09	DTTS KV III, bản ĐBKK	5	9.830.000	6.881.000	
49	15	2252010025	A	Chuyển	09/11/2003	ĐH Dược học 10A	DTTS KV III, thôn ĐBKK	5	14.608.000	10.225.600	
50	16	2251010184	Đặng Thị Ngọc	Vân	01/06/2003	ĐH YK 08A	DTTS KV III	5	14.187.000	9.930.900	
51	17	2251010004	Hoàng Việt	Anh	03/06/2003	ĐH YK 08A	DTTS KV III, xóm ĐBKK	5	14.187.000	9.930.900	
52	18	2251010175	Lê Lương Tú	Trinh	20/09/2004	ĐH YK 08A	DTTS KV III, bản ĐBKK	5	14.187.000	9.930.900	
53	19	2251010196	Lô Thị	Nhâm	14/01/2002	ĐH YK 08B	DTTS KV III, bản ĐBKK	5	14.187.000	9.930.900	

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng được hưởng	HP học kỳ II NH 2024-2025	Số tiền được hưởng từ NSNN	Ghi chú
III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ								49.777.000	24.888.500	
54	1	1951010006	Lê Thị Châm	14/03/2000	ĐH YK 05B	TNLĐ nghề nghiệp	5	12.880.000	6.440.000	
55	2	1951010098	Hồ Đức Việt	10/09/2001	ĐH YK 05B	TNLĐ nghề nghiệp	5	12.880.000	6.440.000	
56	3	2256020050	Nguyễn Hoàng Vũ	15/08/2004	ĐH KTHAYH 09	TNLĐ nghề nghiệp	5	9.830.000	4.915.000	
57	4	2251010178	Vũ Xuân Trúc	07/03/2003	ĐH YK 08A	TNLĐ nghề nghiệp	5	14.187.000	7.093.500	
Tổng (I), (II), (III)								711.975.000	614.677.900	

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm đồng chẵn



DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024 - 2025
(KHÓA NĂM THỨ NHẤT VÀ NĂM THỨ HAI)

(Kèm theo Quyết định số 222 /QĐ-ĐHKTYĐĐN ngày 15 /04 /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng)

STT		MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng được hưởng	Mức trần HP NH 2024-2025 NN miễn giảm	Số tiền được hưởng từ NSNN	Số tiền được hưởng từ nguồn Trường	Tổng số tiền được hưởng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ										277.013.740	40.999.260	318.013.000	(10)=[(9)/Tổng số tín chỉ NH]*Số tín chỉ HK II
1	1	2453011162	Ngô Thụy Minh	Thư	12/07/2006	ĐH ĐD 12C	Khuyết tật	5	20.900.000	10.787.097	1.892.903	12.680.000	
2	2	2453013023	Siu	Huế	09/11/2006	ĐH ĐD 12E	DTTS hộ cận nghèo	5	20.900.000	10.787.097	1.892.903	12.680.000	
3	3	2456020106	Ngô Anh	Tuấn	22/04/2006	ĐH KTHAYH 11B	Khuyết tật	5	20.900.000	10.133.333	1.838.667	11.972.000	
4	4	2456030109	Nguyễn Kim	Thư	16/02/2006	ĐH KTPHCN 11A	Con thương binh	5	20.900.000	12.017.500	1.977.500	13.995.000	
5	5	2456030070	Phan Ngọc	Linh	10/11/2006	ĐH KTPHCN 11B	Con thương binh	5	20.900.000	12.017.500	1.977.500	13.995.000	
6	6	2456030139	Trần Thị Kim	Vy	17/09/2006	ĐH KTPHCN 11B	Con thương binh	5	20.900.000	12.017.500	1.977.500	13.995.000	
7	7	2456010127	Mai Nguyễn Trọng	Trí	19/05/2006	ĐH KTXNYH 12A	Con bệnh binh	5	20.900.000	12.135.484	2.000.516	14.136.000	
8	8	2456010119	Nguyễn Hữu	Tinh	20/01/2006	ĐH KTXNYH 12B	Con của người được hưởng chính sách như TB	5	20.900.000	12.135.484	2.000.516	14.136.000	
9	9	2456010121	Blúp Thị Thùy	Trâm	21/01/2006	ĐH KTXNYH 12B	DTTS hộ nghèo	5	20.900.000	12.135.484	2.000.516	14.136.000	
10	10	2452010046	Hồ Đình Xuân	Hiếu	16/05/2006	ĐH Dược học 12A	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	5	27.600.000	14.720.000	2.338.000	17.058.000	
11	11	2452010106	Hồ Ngọc	Nhân	12/09/2006	ĐH Dược học 12C	Con thương binh	5	27.600.000	14.720.000	2.338.000	17.058.000	
12	12	2451010001	Lê Huỳnh Bảo	An	01/01/2006	ĐH YK 10A	Con thương binh	5	27.600.000	14.662.500	2.337.500	17.000.000	
13	13	2353011114	Rmah	Thảo	03/10/2005	ĐH ĐD 11B	DTTS hộ cận nghèo	5	20.900.000	10.450.000	1.358.000	11.808.000	
14	14	2353012032	Đình Thị	Phương	18/02/2005	ĐH ĐD 11C	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	5	20.900.000	10.450.000	1.358.000	11.808.000	
15	15	2356010111	Nguyễn Hải Minh	Tân	30/03/2005	ĐH KTXNYH 11A	Con thương binh	5	20.900.000	10.947.619	1.412.381	12.360.000	
16	16	2356010081	Trần Văn	Nhân	23/03/2005	ĐH KTXNYH 11B	SV không có nguồn nuôi dưỡng	5	20.900.000	10.947.619	1.412.381	12.360.000	
17	17	2356010032	Trần Thị	Hậu	15/11/2005	ĐH KTXNYH 11B	DTTS hộ cận nghèo	5	20.900.000	10.947.619	1.412.381	12.360.000	
18	18	2352010105	Y Kim	Nguyệt	29/06/2005	ĐH Dược học 11C	DTTS hộ nghèo	5	27.600.000	12.266.667	1.553.333	13.820.000	
19	19	2352010027	Võ Văn Đại	Dương	27/09/2005	ĐH Dược học 11C	Khuyết tật		27.600.000	12.266.667	1.553.333	13.820.000	
20	20	2351010042	Rơ Chăm	Đók	20/12/2003	ĐH YK 09A	DTTS hộ cận nghèo	5	27.600.000	12.617.143	1.591.857	14.209.000	
21	21	2351010117	Cao Đức	Mạnh	18/05/2004	ĐH YK 09C	DTTS rất ít người ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn	5	27.600.000	12.617.143	1.591.857	14.209.000	

STT		MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng được hưởng	Mức trần HP NH 2024-2025 NN miễn giảm	Số tiền được hưởng từ NSNN	Số tiền được hưởng từ nguồn Trường	Tổng số tiền được hưởng	Ghi chú
22	22	2351010018	Cao Mạnh	Cường	24/01/2004	ĐH YK 09C	DTTS rất ít người ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn	5	27.600.000	12.617.143	1.591.857	14.209.000	
23	23	2351010094	Nịnh Công	Khuyến	19/02/2004	ĐH YK 09D	DTTS hộ cận nghèo		27.600.000	12.617.143	1.591.857	14.209.000	
II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ										106.880.255	16.075.445	122.955.700	(10)=[(9)/Tổng số tín chi NH]*Số tín chi HK II* 0,7
24	1	2453011068	Ksor	H' Kiêu	26/10/2006	ĐH ĐD 12A	DTTS KV III, bốn ĐBKK	5	20.900.000	7.550.968	1.325.032	8.876.000	
25	2	2453011130	Lục Thị Minh	Phúc	29/10/2006	ĐH ĐD 12A	DTTS KV III, thôn ĐBKK	5	20.900.000	7.550.968	1.325.032	8.876.000	
26	3	2453011016	Đình Thị	Bảy	06/01/2005	ĐH ĐD 12B	DTTS KV III, thôn ĐBKK	5	20.900.000	7.550.968	1.325.032	8.876.000	
27	4	2453011153	Kpã H'	Thảo	26/01/2005	ĐH ĐD 12B	DTTS bốn ĐBKK	5	20.900.000	7.550.968	1.325.032	8.876.000	
28	5	2453012013	Rơ Châm	Ki	08/06/2006	ĐH ĐD 12D	DTTS làng ĐBKK	5	20.900.000	7.550.968	1.325.032	8.876.000	
29	6	2452010097	Triệu Thị	Nghiêm	12/05/2006	ĐH Được học 12C	DTTS KV III	5	27.600.000	10.304.000	1.636.600	11.940.600	
30	7	2451010171	Đình Huyền	Phương	05/10/2006	ĐH YK 10C	DTTS KV III, làng ĐBKK	5	27.600.000	10.263.750	1.636.250	11.900.000	
31	8	2356020031	Rcom	Nhượng	29/03/2004	ĐH KT HAYH 10	DTTS ở bốn ĐBKK	5	20.900.000	6.160.000	796.600	6.956.600	
32	9	2353012036	Hoàng Anh	Tuấn	26/05/2005	ĐH ĐD 11C	DTTS ở thôn ĐBKK	5	20.900.000	7.315.000	950.600	8.265.600	
33	10	2352010036	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	28/07/2005	ĐH Được học 11B	DTTS KV III	5	27.600.000	8.586.667	1.087.333	9.674.000	
34	11	2351010052	Vi Thị Hồng	Hậu	11/02/2004	ĐH YK 09A	DTTS bản ĐBKK	5	27.600.000	8.832.000	1.114.300	9.946.300	
35	12	2351010142	Lô Thị Ánh	Nguyệt	01/12/2005	ĐH YK 09B	DTTS KV III, bản ĐBKK	5	27.600.000	8.832.000	1.114.300	9.946.300	
36	13	2351010131	El Za Lạc Ê	Nuôi	06/03/2004	ĐH YK 09D	DTTS ở buôn ĐBKK	5	27.600.000	8.832.000	1.114.300	9.946.300	hồ sơ gốc lưu RDT 010 ngày 11/11/2024
III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ										17.095.668	2.688.832	19.784.500	(10)=[(9)/Tổng số tín chi NH]*Số tín chi HK II* 0,5
37	1	2453011031	Phan Bảo	Duyên	18/09/2006	ĐH ĐD 12B	TNLĐ nghề nghiệp	5	20.900.000	5.393.548	946.452	6.340.000	
38	2	2453011038	Lê Thị Thu	Hà	07/10/2006	ĐH ĐD 12C	TNLĐ nghề nghiệp	5	20.900.000	5.393.548	946.452	6.340.000	
39	3	2351010148	Bùi Lê Ý	Nhi	30/04/2005	ĐH YK 09C	TNLĐ nghề nghiệp	5	27.600.000	6.308.571	795.929	7.104.500	
Tổng (I), (II), (III)										400.989.664	59.763.536	460.753.200	

Số tiền bằng chữ hưởng từ NSNN: Bốn trăm triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng chẵn

Số tiền bằng chữ hưởng từ Nhà Trường: Năm mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm ba mươi sáu đồng chẵn